CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Cầu Giấy, T=Tổng Giám đốc, O=CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105334948
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-30 08:50:27
Foxit Reader Version: 9.7.1

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100104443
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-07-06 11:29:56
Foxit Reader Version: 9.7.1

KPMG

Công ty Cổ phần GTNfoods

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần GTNfoods
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0105334948	ngày 30 tháng 5 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 2 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên
	Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
	Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần GTNfoods
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần GTNfoods chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28 -03- 2022

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần GTNfoods

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần GTNfoods ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28-03-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần GTNfoods tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh 2(c) của báo cáo tài chính trong đó trình bày rằng trong năm 2022 Công ty sẽ được sáp nhập vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Vilico") theo phương án Vilico phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty đang lưu hành, sau đó Công ty sẽ được sáp nhập vào Vilico.

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do đơn vị nhận sáp nhập là Vilico cam kết kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của đơn vị bị giải thể theo giá trị sổ sách và các hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ vẫn được duy trì bình thường sau khi sáp nhập.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00190-22-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, 28 -03- 2022

Công ty Cổ phần GTNfoods
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.242.054.093.750**	**2.713.917.481.061**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**178.211.241.150**	**946.688.810.971**
Tiền	111		63.211.241.150	28.688.810.971
Các khoản tương đương tiền	112		115.000.000.000	918.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.563.000.000.000**	**1.335.152.120.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	2.563.000.000.000	1.335.152.120.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**297.186.015.511**	**168.724.911.171**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	180.696.768.480	113.923.798.195
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.003.942.832	4.927.412.600
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	100.445.379.199	55.042.833.231
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.960.075.000)	(5.319.132.855)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**195.701.208.298**	**206.696.545.521**
Hàng tồn kho	141		197.696.569.397	207.684.589.566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.995.361.099)	(988.044.045)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.955.628.791**	**56.655.093.398**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	3.318.887.273	3.017.163.873
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.499.036.923	803.768.955
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19(a)	3.137.704.595	52.834.160.570

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.411.671.970.390**	**1.471.360.398.994**
Các khoản phải thu dài hạn khác	**210**		**252.770.900**	**252.770.900**
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	252.770.900	252.770.900
Tài sản cố định	**220**		**847.920.298.860**	**936.993.445.133**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	334.977.742.219	387.604.396.631
Nguyên giá	*222*		*1.301.225.125.437*	*1.285.153.965.172*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(966.247.383.218)*	*(897.549.568.541)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	512.942.556.641	549.389.048.502
Nguyên giá	*228*		*693.527.182.576*	*693.527.182.576*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(180.584.625.935)*	*(144.138.134.074)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**115.860.790.719**	**29.181.822.626**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	12.961.105.522	29.177.214.626
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	102.899.685.197	4.608.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**204.877.354.703**	**221.887.950.443**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	192.826.634.107	203.511.738.298
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	29.845.631.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(17.794.911.331)	(11.469.419.782)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**242.760.755.208**	**283.044.409.892**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	12.271.850.625	6.409.042.387
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16(a)	27.045.559	81.136.676
Lợi thế thương mại	269	17	230.461.859.024	276.554.230.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.653.726.064.140**	**4.185.277.880.055**

Công ty Cổ phần GTNfoods
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**512.758.635.468**	**473.730.309.839**
Nợ ngắn hạn	**310**		**341.562.320.299**	**253.789.286.387**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	91.651.318.298	88.975.508.060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.342.116.827	2.851.240.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(b)	18.119.590.731	1.826.163.126
Phải trả người lao động	314		20.958.441.880	26.786.626.272
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	53.341.049.428	62.882.671.342
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	12.023.589.066	10.687.486.115
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	77.155.349.198	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.775.143.678	1.578.351.395
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	64.195.721.193	58.201.239.136
Nợ dài hạn	**330**		**171.196.315.169**	**219.941.023.452**
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	21.900.931.811	60.090.353.294
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16(a)	147.546.961.235	159.850.670.158
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.748.422.123	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**4.140.967.428.672**	**3.711.547.570.216**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**4.140.967.428.672**	**3.711.547.570.216**
Vốn cổ phần	411	25	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.500.000.000.000*	*2.500.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		255.927.481.378	245.042.505.974
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Cổ phiếu quỹ	415		-	(14.364.328.733)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.865.439.018)
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.922.307.639	23.562.207.656
Lỗ lũy kế	421		(215.244.301.829)	(138.004.874.570)
- *Lỗ lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*(150.331.507.013)*	*(220.824.365.381)*
- *(Lỗ)/LNST năm nay*	*421b*		*(64.912.794.816)*	*82.819.490.811*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.572.358.623.329	1.122.364.233.651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.653.726.064.140**	**4.185.277.880.055**

28 -03- 2022

Người lập: Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**2.930.763.934.122**	**2.828.394.349.413**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**28**	**2.130.278.272**	**2.606.681.764**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**28**	**2.928.633.655.850**	**2.825.787.667.649**
Giá vốn hàng bán	**11**	**29**	**2.092.261.463.194**	**2.004.113.010.005**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**836.372.192.656**	**821.674.657.644**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	140.647.134.079	151.715.183.873
Chi phí tài chính	22	31	6.825.408.212	3.315.358.257
Lợi nhuận trong công ty liên kết	24		9.639.826.864	7.387.350.873
Chi phí bán hàng	25	32	595.202.829.842	597.118.887.728
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	112.283.910.447	101.277.191.582
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**253.067.351.370**	**264.291.053.077**
Thu nhập khác	31	34	12.519.071.063	5.860.612.985
Chi phí khác	32	35	27.728.000.239	20.036.114.915
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(15.208.929.176)**	**(14.175.501.930)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**237.858.422.194**	**250.115.551.147**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**36.310.797.092**	**21.289.239.426**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**(12.249.617.803)**	**(17.893.244.154)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	**60**		**213.797.242.905**	**246.719.555.875**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**213.797.242.905**	**246.719.555.875**
Phân bổ cho:				
Cổ đông phổ thông của công ty mẹ	61		83.065.961.075	104.412.089.632
Cổ đông không kiểm soát	62		130.731.281.830	142.307.466.243
Lãi trên cổ phiếu				**Đã điều chỉnh lại**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	253	359

28 -03- 2022

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**237.858.422.194**	**250.115.551.147**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02	173.266.472.323	178.089.561.127
Các khoản dự phòng	03	7.918.965.154	2.473.059.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	203.555.909	34.596.052
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(113.509.637.842)	(126.072.346.803)
Chi phí lãi vay	06	162.698.449	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**305.900.476.187**	**304.640.421.109**
Biến động các khoản phải thu	09	(29.774.014.895)	(98.472.839.352)
Biến động hàng tồn kho	10	9.988.020.169	56.267.932.555
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(18.662.288.744)	72.106.817.134
Biến động chi phí trả trước	12	(6.164.531.630)	17.454.718.843
		261.287.661.087	351.997.050.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.535.438.845)	(30.528.258.613)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	173.789.837	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.216.243.469)	(34.186.661.632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**208.709.768.610**	**287.282.130.044**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(152.124.497.296)	(22.164.589.328)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.974.002.672	3.263.310.000
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23	(3.211.821.173.355)	(3.005.152.120.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	1.960.511.460.000	2.361.653.475.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(8.134.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.336.500.000	20.296.671.838
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	85.100.266.632	118.315.776.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.312.023.441.347)**	**(523.795.609.483)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần GTNfoods
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ và phát hành cổ phiếu tại công ty con	31	379.243.674.137	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	(14.364.328.733)
Tiền thu từ đi vay	33	77.155.349.198	-
Tiền trả cổ tức	36	(121.562.825.400)	(91.492.394.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**334.836.197.935**	**(105.856.723.544)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(768.477.474.802)**	**(342.370.202.983)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**946.688.810.971**	**1.289.093.610.006**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(95.019)**	**(34.596.052)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**178.211.241.150**	**946.688.810.971**

28 -03- 2022

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

M.S.D.N: 0105334948 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần GTNFoods ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích, xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu, bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;
- Chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty con cấp 1, 2 công ty con cấp 2 và 5 công ty liên kết (1/1/2021: 1 công ty con cấp 1, 1 công ty con cấp 2 và 6 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2021		1/1/2021	
				Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty con cấp 1							
1	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	Hà Nội	74,49%	74,49%	74,49%	74,49%
Công ty con cấp 2							
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (*)	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	51,00%	51,00%	37,98%
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (**)	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	37,98%	-	-
Công ty liên kết							
1	Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP (***)	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%	16,23%	16,23%
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
3	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	22,35%	30,00%	22,35%
5	Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (****)	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc	Tỉnh Khánh Hòa	-	-	33,75%	25,14%
6	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	26,82%	36,00%	26,82%

(*) Ngày 25 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn thành mua vào 29.454.210 cổ phần và ngày 4 tháng 2 năm 2021 Công ty tiếp tục mua thêm 4.189 cổ phần phát hành mới của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM") theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và cán bộ công nhân viên của công ty con này để tăng vốn điều lệ lên 1.100 tỷ VND.

(**) Ngày 15 tháng 11 năm 2021, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP, công ty con của Công ty đã góp vốn thành lập Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật.

(***) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP thông qua đại diện trong Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

(****) Trong năm, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP, công ty con của Công ty, đã thanh lý công ty liên kết này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con có 832 nhân viên (1/1/2021: 847 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Ngày 26 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã công bố tài liệu họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021, bao gồm nội dung về phương án tái cấu trúc Công ty bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu thông qua hợp đồng hoán đổi. Theo đó, Công ty được tái cấu trúc vào Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Vilico") theo phương án Vilico phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty đang lưu hành, trên cơ sở tỷ lệ hoán đổi 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu Công ty vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu Vilico). Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Công ty và Vilico đã ký hợp đồng sáp nhập thay thế hợp đồng sáp nhập đã ký ngày 9 tháng 4 năm 2021. Ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã chấp thuận cho Vilico đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập. Theo đó, Vilico sẽ phát hành thêm 156.250.000 cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phiếu Công ty đang lưu hành theo tỷ lệ hoán đổi nêu trên.

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do đơn vị nhận sáp nhập là Vilico cam kết kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của đơn vị bị giải thể theo giá trị sổ sách và các hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ vẫn được duy trì bình thường sau khi sáp nhập.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Súc vật làm việc và cho sản phẩm	4 – 8 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là các hộ chăn nuôi tham gia hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty. Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là các khoản phí từ các hộ chăn nuôi đóng góp bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất được thu hàng tháng trên cơ sở số lượng sữa thực tế mà các hộ chăn nuôi bán cho Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM"), một công ty con của Công ty, và được MCM chấp thuận thu mua. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trong năm. MCM đóng vai trò là người quản lý Quỹ này, nhận tiền đóng góp của các hộ chăn nuôi và thực hiện chi hộ khi có các hoạt động hỗ trợ phát sinh. Do đó, MCM ghi nhận và theo dõi khoản này là một khoản phải trả khác.

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được sử dụng theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu của ba quỹ hình thành nên Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là quỹ hỗ trợ vật nuôi, hỗ trợ giá sữa và hỗ trợ sản xuất. Trường hợp phần chi cho một trong các nguồn bị vượt quá phần thu, thì tùy tình hình thực tế, Ban điều hành Quỹ có văn bản xin ý kiến của các hộ nông dân để có thể sử dụng kết hợp ba nguồn quỹ này. Khi sử dụng Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi cho các mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong năm sử dụng.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được sử dụng để gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Thuê tài sản (thuê hoạt động)

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Công ty và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	48.268.307	97.738.706
Tiền gửi ngân hàng	63.162.972.843	28.591.072.265
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	*1.382.287.342*	*2.309.820.244*
Các khoản tương đương tiền (ii)	115.000.000.000	918.000.000.000
	178.211.241.150	946.688.810.971

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được theo dõi trên một tài khoản ngân hàng riêng. Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi chỉ được sử dụng cho mục đích hỗ trợ các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2% đến 3,6%/năm (1/1/2021: 3,3%/năm).

5. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.547.000.000.000	2.547.000.000.000	1.281.690.494.000	1.281.690.494.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	16.000.000.000	16.000.000.000	53.461.626.000	53.461.626.000
	2.563.000.000.000	2.563.000.000.000	1.335.152.120.000	1.335.152.120.000

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,7% đến 6,8%/năm (1/1/2021: từ 5,5% đến 7,8%/năm).

(ii) Bao gồm khoản tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất 5,1%/năm (1/1/2021: từ 4,9% đến 6,4%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

		31/12/2021				
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	110.437.980.555	(**)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	45.519.755.488	(**)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.797.178.966	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	22,35%	30,00%	-	(**)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	245.377	26,82%	36,00%	12.071.719.098	(**)
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (*)	Tỉnh Khánh Hòa	-	-	-	-	(**)
					192.826.634.107	

		1/1/2021				
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	106.930.643.749	(**)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	47.120.652.129	(**)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	36.643.054.624	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	22,35%	30,00%	-	(**)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	245.377	26,82%	36,00%	11.772.110.468	(**)
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung (*)	Tỉnh Khánh Hòa	81.000	25,14%	33,75%	1.045.277.328	(**)
					203.511.738.298	

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2021					
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	12,83%	17,23%	17.609.383.826	(13.109.482.830)	(**)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	3,98%	5,35%	7.467.100.000	-	(**)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	12,75%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,05%	0,13%	83.719.600	-	(**)
					29.845.631.927	(17.794.911.331)	

		1/1/2021					
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	12,83%	17,23%	17.609.383.826	(6.783.991.281)	(**)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	746.810	3,98%	5,35%	7.467.100.000	-	(**)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	12,75%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	7.730	0,05%	0,13%	83.719.600	-	(**)
					29.845.631.927	(11.469.419.782)	

(*) Trong năm, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP, công ty con của Công ty, đã thanh lý công ty liên kết này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	61.837.024.412	7.233.431.100
Bên khác		
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	5.822.690.249	4.623.711.583
Công ty TNHH Vũ Xuân Binh	5.618.345.206	4.525.826.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	1.811.466.795	5.004.516.953
Các khách hàng khác	105.607.241.818	92.536.311.637
	180.696.768.480	113.923.798.195

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 50 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	3.721.075.000
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	4.114.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	4.748.166.885	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	7.420.700.947	1.206.337.600
	20.003.942.832	4.927.412.600

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	1.276.783.200	1.276.783.200
Bên khác		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	85.444.403.577	37.142.962.026
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	11.197.500.000	13.763.700.000
Phải thu khác	2.526.692.422	2.859.388.005
	100.445.379.199	55.042.833.231

(*) Bao gồm các khoản cho vay các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng (1/1/2021: 0,75%/tháng).

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ký cược, ký quỹ	252.770.900	252.770.900

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	(239.000.000)	-	239.000.000	(239.000.000)	-
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	-	-	-	150.000.000	(150.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	-	-	-	107.334.246	(107.334.246)	-
Phải thu từ các hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	-	-	-	1.117.805.810	(1.064.283.618)	53.522.192
Các đối tượng khác	-	-	-	37.439.991	(37.439.991)	-
	3.960.075.000	(3.960.075.000)	-	5.372.655.047	(5.319.132.855)	53.522.192
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		(3.960.075.000)			(5.319.132.855)	

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.342.126.148	-	-	-
Nguyên vật liệu	144.392.340.684	(1.447.285.634)	123.242.073.147	(809.522.377)
Công cụ và dụng cụ	2.852.655.195	(548.075.465)	1.202.044.573	(34.115.719)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.736.941.853	-	17.082.673.322	-
Thành phẩm	31.382.117.922	-	65.782.962.324	(144.405.949)
Hàng hóa	1.990.387.595	-	374.836.200	-
	197.696.569.397	(1.995.361.099)	207.684.589.566	(988.044.045)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.447 triệu VND nguyên vật liệu, 548 triệu VND công cụ và dụng cụ (1/1/2021: 810 triệu VND nguyên vật liệu, 34 triệu VND công cụ và dụng cụ và 144 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	362.220.451.715	762.625.307.333	76.985.139.625	1.545.063.179	75.408.839.396	6.369.163.924	1.285.153.965.172
Tăng trong năm	1.904.347.272	5.284.460.000	3.850.073.537	8.976.532.000	-	-	20.015.412.809
Chuyển từ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	32.110.416.014	-	32.110.416.014
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	214.759.000	214.759.000
Thanh lý, nhượng bán	(4.602.837.696)	(311.222.300)	(1.185.818.800)	(255.409.000)	(29.914.139.762)	-	(36.269.427.558)
Số dư cuối năm	359.521.961.291	767.598.545.033	79.649.394.362	10.266.186.179	77.605.115.648	6.583.922.924	1.301.225.125.437
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	241.408.008.082	556.968.272.994	61.422.504.706	1.134.641.952	30.757.078.631	5.859.062.176	897.549.568.541
Khấu hao trong năm	16.540.617.884	20.661.789.330	4.532.755.296	602.800.461	12.077.180.101	3.579.317	54.418.722.389
Khấu hao tài sản được đánh giá lại giá trị hợp lý	7.351.993.344	25.828.268.483	2.459.680.616	-	125.435.648	543.508.177	36.308.886.268
Thanh lý, nhượng bán	(4.493.026.679)	(311.222.300)	(1.185.818.800)	(255.409.000)	(14.506.481.958)	-	(20.751.958.737)
Điều chỉnh trong năm	(1.498.984.840)	200.338.114	20.811.483	-	-	-	(1.277.835.243)
Số dư cuối năm	259.308.607.791	603.347.446.621	67.249.933.301	1.482.033.413	28.453.212.422	6.406.149.670	966.247.383.218
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	120.812.443.633	205.657.034.339	15.562.634.919	410.421.227	44.651.760.765	510.101.748	387.604.396.631
Số dư cuối năm	100.213.353.500	164.251.098.412	12.399.461.061	8.784.152.766	49.151.903.226	177.773.254	334.977.742.219

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có tài sản có nguyên giá 542.506 triệu VND (1/1/2021: 528.521 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Một số tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 13.060 triệu VND (1/1/2021: 17.094 triệu VND).

12. Tài sản cố định vô hình

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm và cuối năm	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	4.429.000.000	693.527.182.576
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.229.644.254	65.038.492.796	43.990.415.636	1.879.581.388	144.138.134.074
Khấu hao trong năm	-	-	-	1.329.457.367	1.329.457.367
Khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý	7.859.807.385	16.259.623.200	10.997.603.909	-	35.117.034.494
Số dư cuối năm	41.089.451.639	81.298.115.996	54.988.019.545	3.209.038.755	180.584.625.935
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	132.719.203.971	260.153.971.193	153.966.454.726	2.549.418.612	549.389.048.502
Số dư cuối năm	124.859.396.586	243.894.347.993	142.968.850.817	1.219.961.245	512.942.556.641

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 441 triệu VND (1/1/2021: 441 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	4.608.000	-
Tăng trong năm	103.109.836.197	4.608.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(214.759.000)	-
Số dư cuối năm	102.899.685.197	4.608.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Máy rót sữa A3	85.215.282.711	-
Hệ thống thanh trùng 5,000l/h và hệ thống CIP 15000l/h	11.024.167.509	-
Công trình khác	6.660.234.977	4.608.000
	102.899.685.197	4.608.000

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công cụ, dụng cụ	1.021.107.974	-
Chi phí quảng cáo	1.511.451.333	1.824.647.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	786.327.966	1.192.515.919
	3.318.887.273	3.017.163.873

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ, dụng cụ VND	Tiền thuê đất, thuê văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.623.666.538	115.092.754	670.283.095	6.409.042.387
Tăng trong năm	10.405.192.972	-	3.673.123.499	14.078.316.471
Phân bổ trong năm	(7.035.590.559)	(115.092.754)	(1.064.824.920)	(8.215.508.233)
Số dư cuối năm	8.993.268.951	-	3.278.581.674	12.271.850.625

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	27.045.559	81.136.676
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	10.184.001.002	7.494.646.543
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại khi hợp nhất Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	20%	137.362.960.233	152.356.023.615
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		147.546.961.235	159.850.670.158

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	55.067.668.576	11.013.533.715	58.150.099.401	11.630.019.880

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào những năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2024	Chưa quyết toán	53.756.182.366
2026	Chưa quyết toán	1.311.486.210
		55.067.668.576

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

17. Lợi thế thương mại

	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối năm	460.923.718.049
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	184.369.487.220
Khấu hao trong năm	46.092.371.805
Số dư cuối năm	230.461.859.025
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	276.554.230.829
Số dư cuối năm	230.461.859.024

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	195.108.914	1.000.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.168.000.000	1.027.640.000
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	2.443.799.520	-
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	378.106.100	-
Các bên khác		
Phải trả hộ chăn nuôi	45.019.949.992	41.582.180.933
Phải trả các đối tượng khác	42.446.353.772	45.365.687.127
	91.651.318.298	88.975.508.060

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã được bù trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	40.178.778.392	49.544.438	(40.228.322.830)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.585.399.465	-	(9.514.116.676)	2.071.282.789
Thuế thu nhập cá nhân	806.746.028	1.771.228.234	(1.612.988.756)	964.985.506
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	263.236.685	263.236.685	(425.037.070)	101.436.300
	52.834.160.570	2.084.009.357	(51.780.465.332)	3.137.704.595

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	73.278.538	46.945.563.078	(41.396.248.862)	5.622.592.754
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.187.467.752	(10.187.467.752)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.082.085	36.310.797.092	(26.049.555.521)	11.288.323.656
Thuế thu nhập cá nhân	47.703.805	6.509.055.882	(6.005.831.426)	550.928.261
Thuế tài nguyên	-	151.110.000	(151.110.000)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	678.098.698	9.827.358.096	(9.848.710.734)	656.746.060
Các loại thuế khác	-	128.191.750	(127.191.750)	1.000.000
	1.826.163.126	110.059.543.650	(93.766.116.045)	18.119.590.731

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND Đã phân loại lại
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại (i)	42.893.778.235	48.274.308.535
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	3.279.285.200	10.578.221.508
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	2.474.542.509	-
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.974.788.164	2.562.779.079
Chi phí lãi vay	162.698.449	-
Chi phí phải trả khác	2.555.956.871	1.467.362.220
	53.341.049.428	62.882.671.342

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại Công ty và công ty con đang áp dụng.

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn	3.164.490.304	2.436.450.689
Phải trả, thanh toán tạm tứng cán bộ công nhân viên	2.225.592.998	2.220.861.621
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.054.000	19.526.250
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.572.451.764	6.010.647.555
	12.023.589.066	10.687.486.115

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (i)	17.382.287.342	55.771.446.244
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.383.866.469	1.401.507.050
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	3.134.778.000	2.917.400.000
	21.900.931.811	60.090.353.294

(i) Biến động của Quỹ hỗ trợ chăn nuôi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	55.771.446.244	51.455.745.308
Thu quỹ trong năm	20.465.714.316	25.980.803.958
Lãi phát sinh từ tiền gửi tiết kiệm	1.599.059.902	3.677.827.097
Sử dụng trong năm	(60.453.933.120)	(25.342.930.119)
Số dư cuối năm	17.382.287.342	55.771.446.244

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	77.155.349.198	-	77.155.349.198

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Khoản vay ngân hàng	VND	2,1%	77.155.349.198	-

Khoản vay từ ngân hàng có thời hạn 6 tháng và không có tài sản đảm bảo.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	58.201.239.136	58.057.048.774
Trích lập trong năm	42.036.935.689	34.304.383.039
Tăng khác	173.789.837	26.468.955
Sử dụng trong năm	(36.216.243.469)	(34.186.661.632)
Số dư cuối năm	64.195.721.193	58.201.239.136

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	-	(65.934.264.798)	5.987.983.109	(208.703.526.951)	1.041.707.786.794	3.555.913.749.384
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	104.412.089.632	142.307.466.243	246.719.555.875
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(14.364.328.733)	-	-	-	-	(14.364.328.733)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.145.609.400)	(1.419.948.172)	(5.565.557.572)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	6.909.349.002	(6.909.349.002)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(42.391.425.680)	(42.391.425.680)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(10.927.446.791)	(17.837.847.631)	(28.765.294.422)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	10.664.657.091	(10.664.657.091)	-	-
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	1.068.825.780	-	(1.068.825.780)	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	218.454	2.450.813	(1.797.903)	871.364
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(64.865.439.018)	23.562.207.656	(138.004.874.570)	1.122.364.233.651	3.711.547.570.216

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	2.500.000.000.000	245.042.505.974	37.813.265.256	(14.364.328.733)	(64.865.439.018)	23.562.207.656	(138.004.874.570)	1.122.364.233.651	3.711.547.570.216
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	83.065.961.075	130.731.281.830	213.797.242.905
Bán cổ phiếu quỹ (i)	-	10.884.975.404	-	14.364.328.733	-	-	-	-	25.249.304.137
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	353.994.370.000	353.994.370.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.091.594.857)	(1.401.447.188)	(5.493.042.045)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	8.183.189.716	(8.183.189.716)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(121.583.962.900)	(121.583.962.900)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	(19.725.466.991)	(16.818.426.653)	(36.543.893.644)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	23.176.236.512	(23.176.236.512)	-	-
Thay đổi do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	51.183.125	-	(51.183.125)	-	-
Thay đổi lợi ích trong công ty con hiện hữu mà không mất quyền kiểm soát (ii)	-	-	-	-	-	-	(105.077.053.210)	105.077.053.210	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	4.308.792	673.755	(663.923)	(4.478.621)	(159.997)
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.500.000.000.000	255.927.481.378	37.813.265.256	-	(64.809.947.101)	54.922.307.639	(215.244.301.829)	1.572.358.623.329	4.140.967.428.672

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện bán 1.000.000 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 14/2020/GTN/NQ-HĐQT/ ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng Quản trị với phương thức khớp lệnh trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Ngày 25 tháng 1 năm 2021, MCM, công ty con cấp 2 của Công ty, đã phát hành thêm 110.000.000 cổ phiếu theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, nhà đầu tư chiến lược và cán bộ công nhân viên của để tăng vốn điều lệ thêm 1.100 tỷ VND. Trong đó, Công ty đã hoàn thành mua vào 29.458.399 cổ phần của MCM, tương ứng tỷ lệ 26,78%.

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	250.000.000	2.500.000.000.000	250.000.000	2.500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	2.500.000.000.000	250.000.000	2.500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(1.000.000)	(14.364.328.733)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	2.500.000.000.000	249.000.000	2.485.635.671.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	12.783.676.294	7.355.870.999
Từ hai đến năm năm	46.804.791.201	27.589.597.115
Trên năm năm	351.476.831.949	156.884.349.562
	411.065.299.444	191.829.817.676

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán sản phẩm	2.879.574.096.878	2.786.402.662.908
▪ Doanh thu bán hàng hóa	42.038.284.991	26.737.197.314
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.044.889.520	13.430.510.353
▪ Doanh thu khác	1.106.662.733	1.823.978.838
	2.930.763.934.122	2.828.394.349.413
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.637.183.706)	(2.606.681.764)
▪ Hàng bán bị trả lại	(493.094.566)	-
	(2.130.278.272)	(2.606.681.764)
Doanh thu thuần	2.928.633.655.850	2.825.787.667.649

29. Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	2.041.200.738.618	1.964.214.313.559
▪ Hàng hóa đã bán	37.280.555.341	24.739.635.703
▪ Dịch vụ đã cung cấp	8.820.490.808	10.734.652.512
▪ Giá vốn khác	3.468.432.692	3.436.364.186
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.491.245.735	988.044.045
	2.092.261.463.194	2.004.113.010.005

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.396.380.183	123.936.587.273
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.395.953.980	7.569.366.956
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	291.222.672	20.191.158.428
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.328.000	8.134.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	558.249.244	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.937.216
	140.647.134.079	151.715.183.873

31. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.325.491.549	2.541.162.866
Lỗ chuyển nhượng phần vốn góp	-	709.980.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá	337.218.214	34.596.052
Chi phí lãi vay	162.698.449	-
Chi phí tài chính khác	-	29.619.208
	6.825.408.212	3.315.358.257

32. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.137.653	2.733.290.683
Chi phí nhân công	31.586.369.657	35.481.840.782
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.866.124.985	22.942.442.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	937.454.396	1.021.239.872
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	526.629.578.376	501.963.553.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.874.833.987	27.826.803.776
Chi phí khác bằng tiền	3.083.330.788	5.149.716.361
	595.202.829.842	597.118.887.728

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.621.202.249	2.802.034.215
Chi phí nhân công	23.803.499.781	25.262.138.107
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.318.743.042	10.994.418.233
Phân bổ lợi thế thương mại	46.092.371.805	46.092.371.805
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	1.724.739.143	(1.404.888.651)
Thuế, phí, và lệ phí	4.511.854.164	3.282.725.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.980.714.508	8.268.644.179
Chi phí khác bằng tiền	6.230.785.755	5.979.748.489
	112.283.910.447	101.277.191.582

34. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	51.584.857	1.029.119.512
Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.974.002.672	3.260.327.544
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	2.700.000.000	-
Các khoản khác	4.793.483.534	1.571.165.929
	12.519.071.063	5.860.612.985

35. Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	15.517.468.821	13.226.529.438
Chi phí ủng hộ phòng chống Covid-19	3.000.000.000	-
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, thí nghiệm	2.613.796.734	1.154.444.850
Các khoản khác	6.596.734.684	5.655.140.627
	27.728.000.239	20.036.114.915

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.827.558.716.484	1.734.650.839.694
Chi phí nhân công	131.469.645.989	152.166.987.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.174.100.518	127.520.973.798
Phân bổ lợi thế thương mại	46.092.371.805	46.092.371.805
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	526.629.578.376	501.963.553.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.148.524.597	85.962.533.777
Chi phí khác bằng tiền	20.483.916.961	18.155.605.988

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	36.310.797.092	21.289.239.426
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(12.249.617.803)	(17.893.244.154)
Chi phí thuế thu nhập	24.061.179.289	3.395.995.272

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	237.858.422.194	250.115.551.147
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	47.571.684.439	50.023.110.229
Chi phí không được khấu trừ	15.272.117.075	7.592.956.511
Thu nhập miễn thuế	(37.451.653.671)	(43.577.709.978)
Thu nhập không chịu thuế	(1.065.600)	(1.626.800)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản lỗ tính thuế mang sang năm sau	262.297.242	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(878.783.407)	(8.730.621.624)
Ưu đãi thuế (*)	(713.416.789)	(1.910.113.066)
	24.061.179.289	3.395.995.272

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, MCM, công ty con của Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

(*) Theo Nghị định số 406/NQ-UBTVQH15 do Chính phủ ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2021 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020, Vilico, công ty con của Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021 và 2020 do có tổng doanh thu năm 2021 và 2020 dưới 200 tỷ VND.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm.

Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi

	2021 VND	2020 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	83.065.961.075	104.412.089.632
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(19.725.466.991)	(15.019.673.606)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	63.340.494.084	89.392.416.026

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Công ty trong năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021	2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	249.000.000	250.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	925.001	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	(707.325)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	249.925.001	249.292.675

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021	2020 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	63.340.494.084	89.392.416.026
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	249.925.001	249.292.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	253	359

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (công ty con của Công ty) đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP đã phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 5.493.042.045 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Đã điều chỉnh lại VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	375	(16)	359

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	472.799.393.417	206.311.293.766
Mua nguyên vật liệu	12.487.655.953	3.933.170.560
Cổ tức	24.344.475.000	-
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	7.144.658.250	1.092.895.919
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP		
Mua hàng hóa	-	477.045.426
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền trung (*)		
Cổ tức được chi	-	121.500.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	378.106.100	-
Bán hàng hóa	1.149.888.000	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua nguyên vật liệu	12.736.455.000	13.731.451.250

(*) Công ty này là công ty liên quan của Công ty đến ngày 8 tháng 4 năm 2021, do đó Công ty không trình bày giao dịch với công ty này trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là giao dịch với bên liên quan.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

		2021 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
	Chức danh	**Tổng thù lao**
Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch	120
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	96
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên	96
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên	96
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	96
		504
Ban Kiểm soát		
	Chức danh	**Tổng thù lao**
Bà Hà Thị Diệu Thu	Trưởng Ban	96
Bà Nguyễn Đức Diệu Thơ	Thành viên	72
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	72
		240
Tổng Giám đốc		
		Tiền lương trung bình một tháng
Ông Trịnh Quốc Dũng		17
Những người quản lý khác		**Tiền lương trung bình một tháng** 13

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2021 VND	2020 VND
Cấn trừ công nợ giữa đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi và phải trả tiền mua sữa trong năm	26.028.033.355	-

41. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

- khoản phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi từ tài khoản phải trả ngắn hạn khác sang tài khoản chi phí phải trả ngắn hạn.

Theo đó, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 đã được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2021		
	Theo báo cáo trước đây VND	**Phân loại lại VND**	**Đã phân loại lại VND**
Chi phí phải trả ngắn hạn	52.304.449.834	10.578.221.508	62.882.671.342
Phải trả ngắn hạn khác	21.265.707.623	(10.578.221.508)	10.687.486.115

28 -03- 2022

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc